

## CHƯƠNG 9: MỘT TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI?

**Nguồn:** Joseph S. Nye (2007). "A New World Order" (Chapter 9), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 261-285.

**Biên dịch:** Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

### Các trật tự thay thế của tương lai

Chính trị quốc tế vẫn là một lĩnh vực nơi các quốc gia phải tự cứu lấy mình, đối mặt với những tình huống lưỡng nan về an ninh và sức mạnh quân sự vẫn đóng một vai trò đáng kể. Một số yếu tố giúp xoa dịu tình trạng trên như cân bằng quyền lực, các chuẩn tắc, luật pháp và các tổ chức quốc tế nhưng không phải vì thế mà chiến tranh không xảy ra. Lô gíc của xung đột quốc tế mà Thucydides đưa ra áp dụng cho nhiều nơi trên thế giới ngày nay vẫn còn giá trị.

Với sự kết thúc của Chiến tranh lạnh, người ta đã nói rất nhiều về một "trật tự thế giới mới". Nhưng về sau cũng không ai rõ điều đó nghĩa là gì. Chỉ có một trật tự thế giới mới theo nghĩa trật tự lưỡng cực được thành lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã sụp đổ. Nhưng đó chỉ là trật tự trong khuôn khổ một hệ thống vô chính phủ của các quốc gia, và nó cũng không phải là một trật tự đúng nghĩa. Có nhiều người nghĩ rằng một trật tự thế giới mới nghĩa là thoát hoàn toàn khỏi các vấn đề của hệ thống vô chính phủ của các quốc gia. Liệu có thể tồn tại một thế giới như vậy hay không? Arnold Toynbee, một sử gia người Anh, đã dự đoán lúc Chiến tranh lạnh mới bắt đầu rằng quốc gia – dân tộc và vũ khí nguyên tử không thể tồn tại trên cùng một hành tinh. Trong một thế giới của các quốc gia có chủ quyền, nơi chiến tranh là hình thức tự vệ tối cao và bom nguyên tử là thứ vũ khí quyền lực nhất, ông tin rằng có một thứ phải chấm dứt tồn tại, và nếu đó là các quốc gia thì tốt hơn. Như chúng ta đã thấy qua hai chương trước, toàn cầu hóa và cuộc cách mạng thông tin đã mang lại những thách thức mới đối với chủ quyền quốc gia, theo hướng tích cực lẫn tiêu cực hơn.

Quốc gia có chủ quyền lãnh thổ không phải lúc nào cũng tồn tại trong quá khứ, vì vậy không nhất thiết nó phải tồn tại trong tương lai. Các thành bang riêng rẽ và các hệ thống quốc gia đã xuất hiện từ thời Thucydides, song quốc gia có chủ quyền diện tích tương đối lớn với tư cách là nền tảng căn bản của chính trị quốc tế chỉ xuất hiện kể từ thời Phục Hưng thế kỷ 14 và 15. Cuộc chiến 30 năm (1618-

1648) trong thế kỷ 17 vẫn mang sắc thái của chiến tranh phong kiến, vì vậy nó có thể vừa được coi là cuộc chiến cuối cùng của chế độ cát cứ phong kiến, vừa là cuộc chiến đầu tiên giữa các quốc gia có chủ quyền lãnh thổ. Các quốc gia có chủ quyền lãnh thổ rộng lớn như chúng ta biết tới ngày nay mới chỉ là những chủ thể chủ chốt của chính trị thế giới hiện đại trong vòng ba hay bốn thế kỷ gần đây mà thôi. Một số nhà tương lai học đã dự đoán về sự suy vong của các quốc gia có chủ quyền lãnh thổ. Trong mắt họ, trật tự thế giới mới có những cấu trúc giúp thế giới thoát khỏi thế lưỡng nan do tình trạng vô chính phủ gây ra. Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã xuất hiện năm nỗ lực chủ yếu nhằm phát triển các hình thức thay thế cho quốc gia dân tộc làm mô hình cho chính trị thế giới.

### *Chủ nghĩa liên bang thế giới (world federalism)*

Là một trong những truyền thống lâu đời nhất trong tư tưởng của Châu Âu, chủ nghĩa liên bang đưa ra một giải pháp cho tình trạng vô chính phủ thông qua việc thiết lập một liên bang toàn cầu: Các quốc gia cùng thống nhất từ bỏ vũ trang quốc gia và chấp nhận ở một chừng mực nào đó vai trò của một chính phủ trung ương. Những người theo chủ nghĩa liên bang thường so sánh điều này với cách 13 bang thuộc địa Bắc Mỹ đã hợp nhất lại với nhau vào thế kỷ 18. Một số người tin rằng lịch sử là một tiến trình hướng tới những chủ thể lớn hơn. Nhưng chủ nghĩa liên bang đã tỏ ra không phải là một mô hình thành công ở cấp độ toàn cầu. Hòa bình không phải là thứ duy nhất mà con người mong muốn. Người ta còn muốn công lý, phúc lợi và sự tự chủ, và họ không tin tưởng chính phủ toàn cầu có thể bảo vệ được họ. Hơn nữa ít người tin rằng liệu pháp liên bang có thể mang lại hiệu quả và có thể chữa trị được cho vấn đề chiến tranh. Mặc dù hệ thống vô chính phủ các quốc gia là một phần nguyên nhân của chiến tranh, xóa bỏ các quốc gia độc lập không nhất thiết có nghĩa là chiến tranh sẽ chấm dứt. Như chúng ta đã thấy, hầu hết chiến tranh trong những năm gần đây đều xảy ra trong nội bộ các quốc gia.

### *Chủ nghĩa chức năng (functionalism)*

Do sự hạn chế của chủ nghĩa liên bang, ý tưởng về chủ nghĩa chức năng quốc tế đã được phát triển. Là một tư tưởng phổ biến vào những năm 1940, chủ nghĩa chức năng cho rằng hợp tác kinh tế và xã hội có thể tạo ra các cộng đồng xuyên biên giới quốc gia và vì vậy có thể làm chiến tranh biến mất. Chủ quyền quốc gia vì vậy sẽ trở nên ít phù hợp hơn, và cho dù cái vỏ chính thức của các quốc gia vẫn tiếp tục tồn tại, sự thù địch bên trong sẽ dần bị tiêu tan. Vào lúc Chiến tranh thế giới lần

thứ hai kết thúc, tư tưởng của chủ nghĩa chức năng đã góp phần làm xuất hiện một số cơ quan chuyên trách của Liên Hợp Quốc như Tổ chức Nông lương Thế giới và Tổ chức Y tế Thế giới. Ngày nay, ở một mức độ nào đó chủ nghĩa chức năng vẫn tồn tại, với một thế giới đầy những lợi ích xuyên quốc gia, các tổ chức phi chính phủ, các công ty đa quốc gia, vv... Nhưng chủ nghĩa chức năng cũng không chứng tỏ là một giải pháp đủ liều cho trật tự *thế giới*, và hầu hết các quốc gia đều không muốn cho phép mình trở nên quá phụ thuộc vào bên ngoài, điều có thể khiến họ càng ngày càng dễ bị người khác làm tổn thương.

### *Chủ nghĩa khu vực (regionalism)*

Hội nhập khu vực trở nên rất phổ biến vào những năm 1950 và 1960. Jean Monnet, người đứng đầu Ủy ban Kế hoạch Pháp, cho rằng lối tiếp cận theo chủ nghĩa chức năng ở cấp độ khu vực sẽ giúp gắn chặt Đức với Pháp, qua đó ngăn chặn việc quay trở lại của các xung đột như đã từng dẫn tới cuộc Chiến tranh thế giới lần thứ nhất và thứ hai. Năm 1950, Châu Âu bắt đầu tiến trình hội nhập với kế hoạch Schuman nhằm hợp nhất các các ngành công nghiệp than và thép của Tây Âu. Sau năm 1957, Hiệp ước Rome đã thành lập Thị trường Chung Châu Âu, từng bước giúp giảm các hàng rào thương mại và hài hòa hóa một loạt các chính sách kinh tế và nông nghiệp và cuối cùng dẫn tới sự ra đời của Liên minh Châu Âu (EU) năm 1992. Như chúng ta đã thấy, các khu vực khác cũng đã học tập mô hình khu vực hóa của Châu Âu, với NAFTA là ví dụ điển hình nhất ở Tây bán cầu.

Thế nhưng năm 1965, tướng de Gaulle, lúc đó là tổng thống Pháp, và sau này là Margaret Thatcher, thủ tướng Anh vào những năm 1980, đã đặt ra giới hạn cho sự phát triển của hội nhập khu vực. Cho tới giữa thập niên 1990 đã có sự dao động lan rộng ở các nước thuộc EU về việc hi sinh bao nhiêu chủ quyền cho một chính phủ ở cấp độ khu vực. Những đồng xu của đồng tiền chung mới, đồng euro, bắt được đưa vào lưu hành năm 2002, nhưng không phải ở tất cả các nước. Các nỗ lực nhằm tạo ra một bản hiến pháp cho EU đã thất bại khi các cử tri ở Pháp và Hà Lan phản đối bản dự thảo được đề xuất trong các cuộc trưng cầu dân ý tổ chức năm 2005. Nhưng bất chấp những gập gềnh trên con đường hướng tới sự hội nhập lớn hơn cũng như những rào cản về mặt tổ chức bắt nguồn từ việc gia nhập của một số quốc gia Đông Âu, Châu Âu đã thay đổi theo hướng tốt hơn so với các giai đoạn trước kia mà chúng ta từng xem xét. EU đại diện cho một thí nghiệm năng động đang tiếp diễn trong quan hệ quốc tế. Khi các quốc gia thành viên tiếp tục đàm phán một cách khó nhọc một mạng lưới dày đặc các thể chế đa phương nhằm giải quyết các vấn đề từ nông nghiệp cho tới lực lượng phòng vệ chung, một bản

sắc riêng biệt của Châu Âu đã dần xuất hiện. Trong khi sự khác biệt giữa các quốc gia đương nhiên vẫn còn tồn tại ở cấp độ hoạch định chính sách, các cuộc thăm dò dư luận chỉ ra rằng nhiều công dân EU tự nhận mình là *người Châu Âu*, cũng như người Pháp, người Đức hay người Tây Ban Nha. Điều này phù hợp với nhận định của chủ nghĩa kiến tạo vốn nhấn mạnh vai trò của ý tưởng và văn hóa trong việc xây dựng các bản sắc và niềm tin chính trị. Các thành viên EU đã lựa chọn tăng sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp với niềm tin rằng tỉ lệ chi phí/ lợi ích ủng hộ sự hợp tác hơn là sự độc lập hoàn toàn của quốc gia. Ở Châu Âu ngày nay, có thể không phải tất cả mọi người đều ở trên cùng một con thuyền, nhưng các con thuyền đều được ràng buộc với nhau theo nhiều cách khác so với các thời kỳ trước đây. Ví dụ như trong nhiều lĩnh vực, luật của EU giờ đây thay thế cho luật của các quốc gia. EU đại diện cho một dạng thực thể quốc tế mới nhưng mới chỉ dừng lại ở cấp độ khu vực.

### *Chủ nghĩa sinh thái (ecologism)*

Vào thập kỷ 1970, chủ nghĩa sinh thái mang lại một hi vọng hoàn toàn mới về một mô hình trật tự thế giới khác. Trong cuốn "*Hành tinh gặp nguy hiểm*" của mình, Richard Falk đã lập luận rằng một trật tự thế giới mới sẽ dựa trên hai nền tảng chính: tầm quan trọng ngày càng lớn của các chủ thể xuyên quốc gia và phi quốc gia; cùng với sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng lớn trong điều kiện khan hiếm các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Falk cho rằng sẽ có quá trình tiến hoá dần dần của những người dân bình thường và các giá trị dân túy vượt qua giới hạn của quốc gia-dân tộc. Chống chủ nghĩa thực dân, chống chủ nghĩa phân biệt chủng tộc, mức độ công bằng cao hơn và bảo vệ môi trường sinh thái không chỉ giành được sự ủng hộ của đa số thành viên Liên Hợp Quốc mà còn tạo ra các thiết chế mới để giải quyết vấn đề nguồn tài nguyên đang cạn kiệt trên thế giới. Kết quả sẽ là việc hướng tới những giá trị quốc tế như hòa bình, công lý, cân bằng sinh thái và một dạng trật tự thế giới mới.

Thay đổi công nghệ và tăng trưởng kinh tế đã làm vấn đề sinh thái được nhấn mạnh hơn. Các nguồn cung tài nguyên toàn cầu đã bị cạn kiệt dần, và trong khi độ đa dạng sinh học giảm xuống những tổn hại nhiều hơn đã xuất hiện đối với các đại dương và bầu khí quyển, vốn là những tài sản chung của nhân loại. Trong thế kỷ qua, các chính phủ đã ký hơn 170 hiệp ước về môi trường liên quan đến những vấn đề cùng quan tâm, như đánh cá, mưa axit, suy giảm tầng ozone, bảo vệ các loài sinh vật có nguy cơ tuyệt chủng, Nam Cực và ô nhiễm đại dương. Hai phần ba trong số này đã được ký từ Hội nghị Môi trường đầu tiên của Liên Hợp Quốc ở

Stockholm năm 1972. Các hội nghị lớn của Liên Hợp Quốc về môi trường và tình trạng ấm lên toàn cầu đã được tổ chức ở Brazil năm 1992 và Nhật Bản năm 1997. Các vấn đề môi trường đã làm ra đời hàng loạt các tổ chức phi chính phủ về môi trường và các nỗ lực vận động hành lang xuyên biên giới. Các công dân và chính trị gia ở các nước phát triển đang thể hiện nhận thức và sự lo lắng ngày càng cao hơn về các vấn đề suy thoái và bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên Falk đã nhấn mạnh quá mức sự khan hiếm của các tài nguyên và chưa đánh giá đủ vai trò của các công nghệ mới trong việc bù đắp cho sự khan hiếm đó. Trong khi đó ở nhiều nước các mối lo ngại về môi trường sinh thái không được quan tâm bằng khát vọng nhanh chóng phát triển nền kinh tế.

### *Chủ nghĩa phong kiến số (cyberfeudalism)*

Như chúng ta đã thấy ở chương trước, một số nhà lý luận về tổ chức trong kỷ nguyên thông tin như Peter Drucker và Alvin và Heidi Toffler đã lập luận rằng cuộc cách mạng thông tin đã san bằng các hệ thống thứ bậc và thay vào đó là các tổ chức theo mạng lưới. Họ tiên đoán rằng các chính phủ quan liêu tập trung của thế kỷ 20 sẽ trở thành những tổ chức phi tập trung vào thế kỷ 21, và ngày càng nhiều chức năng của chính phủ sẽ được đảm nhận bởi các thị trường tư nhân cũng như các tổ chức phi lợi nhuận. Hơn nữa, chuyên gia internet Esther Dyson cho rằng khi các tổ chức phi tập trung và các cộng đồng ảo phát triển trên mạng internet, họ sẽ vượt qua thẩm quyền tài phán theo lãnh thổ và phát triển mô hình quản trị của riêng mình. Dù vẫn tiếp tục tồn tại, các quốc gia-dân tộc sẽ đóng vai trò kém quan trọng hơn đối với đời sống người dân. Người dân sẽ sống dựa theo vô số các hợp đồng tự nguyện khác nhau và có thể tham gia hoặc thoát ra khỏi cộng đồng bằng một cú nhấp chuột. Mô hình cộng đồng và quản trị xuyên biên giới mới sẽ trở thành phiên bản văn minh hơn của thế giới cát cứ phong kiến đã từng tồn tại trước khi hệ thống các quốc gia nổi lên sau Hòa ước Westphalia.

Mặc dù chúng ta có thể thấy rõ xu hướng này nhưng cách thức các quốc gia-dân tộc trở nên lỗi thời ở đây mở ra một loạt câu hỏi cần trả lời: yêu sách của các cộng đồng ảo và các cộng đồng địa lý thực sẽ xung đột nhau như thế nào, và vấn đề bạo lực và an ninh sẽ được xử lý ra sao? Hơn nữa, như chúng ta đã thấy ở chương trước, các công nghệ thông tin mới có thể được sử dụng nhằm phục vụ các mục đích tốt cũng như xấu. Ngày nay những tên khủng bố sử dụng máy tính và internet để tuyển mộ thành viên, nhận chỉ thị phát triển vũ khí, chuyển tiền và mở rộng mạng lưới. Và các tin tặc ở một nơi xa xôi có thể tạo ra những thiệt hại ở

những quốc gia khác mà không cần đặt chân đến đó. Trong những tình huống như vậy, người dân có thể cần các chính phủ mạnh hơn chứ không phải yếu hơn, nhằm mang lại cho họ sự bảo vệ. Như Thomas Hobbes đã chỉ ra cách đây một thế kỷ, tình trạng vô chính phủ giữa các quốc gia mang trong mình những mối nguy hiểm, nhưng đó là một tình trạng vô chính phủ khác với tình trạng vô chính phủ hiện nay khi không có một chính phủ đứng ra bảo vệ các quốc gia trước các chủ thể phi nhà nước.

Trái với dự đoán của năm mô hình này, các quốc gia-dân tộc vẫn chưa trở nên lỗi thời. Những ai tin vào quốc gia-dân tộc thường sử dụng một phép so sánh đơn giản. Họ nói rằng quốc gia-dân tộc ngày nay có thể bị xâm nhập bởi cả tên lửa và các bức thư điện tử vốn có thể ngay tức khắc vượt qua biên giới. Cũng như thuốc súng và pháo binh xâm nhập và phá hủy các lâu đài thời trung cổ, ngày nay tên lửa hạt nhân và internet cũng gây nên điều tương tự đối với quốc gia-dân tộc. Nhưng người dân cần các thể chế chính trị mang lại ba điều: đảm bảo an ninh, sự phồn thịnh về kinh tế và bản sắc cộng đồng. Những thay đổi trong các tiến trình quốc tế đang dịch chuyển những giá trị này một cách chậm chạp, nhưng cho tới nay các quốc gia-dân tộc đã đáp ứng ba yêu cầu này tốt hơn bất cứ một thể chế nào khác. Các công ty đa quốc gia, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế thiếu lực lượng quân sự để đảm bảo an ninh và không có tính hợp pháp trong việc mang lại trọng tâm cho bản sắc cộng đồng. Hơn nữa, ở giai đoạn hiện tại của lịch sử nhân loại, dân chủ chỉ phát triển trong bối cảnh quốc gia-dân tộc. Các cộng đồng ảo vẫn còn yếu so với các cộng đồng thật. Vì vậy, bất chấp những nỗ lực bấy lâu trong việc mang lại những lựa chọn thay thế, các quốc gia chủ quyền và các thách thức đi kèm vẫn đóng vai trò quan trọng đối với chính trị thế giới.

Các quốc gia vẫn tiếp tục tồn tại, nhưng bối cảnh của chính trị thế giới đang thay đổi. Các thay đổi mang tính cách mạng làm cho thế giới dường như trở nên nhỏ hơn và kết nối với nhau chặt chẽ hơn. Nhưng cùng lúc đó rất nhiều người đang phản ứng lại thay đổi nhanh chóng này qua các con đường phân chia sắc tộc, tôn giáo hay dân tộc chủ nghĩa. Như chúng ta đã thấy trong Chương 7, toàn cầu hóa có thể cùng lúc mang lại sự hội nhập kinh tế cũng như sự phân rã về mặt chính trị.

Thông tin liên lạc đã góp phần to lớn làm thay đổi thế giới. Hoạt động ngoại giao được thực hiện theo thời gian thực. Trong chiến tranh Vùng Vịnh, tổng thống George Bush và Saddam Hussein đều theo dõi kênh CNN để liên tục cập nhật thông tin. Trong cuộc chiến Afghanistan, cả Osama bin Laden và George W. Bush đều theo dõi kênh CNN và kênh truyền hình Al Jazeera của thế giới Ả rập. Trong cuộc chiến tranh Iraq, các phóng viên truyền hình hoạt động cùng các nhóm binh sĩ tiền

phương và phát sóng trực tiếp các trận đánh theo thời gian thực tới khán giả toàn cầu. Các vấn đề về nhân quyền và các thảm họa quy mô lớn ở những nơi xa xôi của trái đất đều được mang vào phòng khách của mỗi người thông qua truyền hình. Những người dân sống bằng một đô la một ngày ở những nước nghèo ngày càng biết rõ hơn về cuộc sống của những người có thu nhập hàng triệu đô la mỗi năm. Theo Kenneth Rogoff, nguyên là nhà kinh tế trưởng của IMF, thì mối quan hệ chặt chẽ giữa các hoạt động kinh doanh và tâm lý của người tiêu dùng khắp toàn cầu có thể đẩy các hoạt động kinh tế thế giới rơi vào một cuộc suy thoái chung dễ dàng hơn so với trong quá khứ. Ông cho rằng "Lý do khiến chúng ta trở nên đồng bộ hơn là bởi tất cả chúng ta cùng xem kênh CNN."<sup>1</sup>

Nhưng hội nhập kinh tế không đồng nghĩa với hội nhập chính trị. Hầu hết những người theo dõi các cuộc chiến tranh ở Afghanistan và Iraq trên kênh Al Jazeera có quan điểm về các sự kiện này khác với những người theo dõi kênh CNN. Tương tự, mạng internet khiến thêm nhiều thông tin trở nên dễ tiếp cận đối với nhiều người hơn, nhưng người ta không luôn luôn tìm kiếm cùng các loại và các nguồn thông tin giống nhau. Internet, truyền hình cáp và truyền hình vệ tinh khuyến khích việc chuyên biệt hóa thông tin đối với những nhóm người cụ thể, chứ không phải là mẫu số chung điển hình cho việc phát sóng truyền hình. Nhà nghiên cứu về truyền thông người Canada Marshall McLuhan đã từng cho rằng các phương tiện thông tin hiện đại ngày nay đã tạo ra cái mà ông gọi là một "ngôi làng toàn cầu". Song cách nói ẩn dụ về hình tượng ngôi làng toàn cầu này lại có thể gây hiểu nhầm, bởi bản sắc chính trị ở cấp độ toàn cầu vẫn còn rất mờ nhạt. Ở hầu hết mọi nơi, các bản sắc dân tộc, tôn giáo và sắc tộc dường như càng ngày càng trở nên mạnh hơn chứ không phải yếu đi. Thay vì có một ngôi làng toàn cầu, chúng ta có những ngôi làng xung quanh thế giới hiểu biết về nhau rõ hơn. Và hình tượng các ngôi làng hàm ý cả chủ nghĩa địa phương hạn hẹp lẫn tư duy cộng đồng rộng lớn hơn. Quá trình hội nhập và phân rã xảy ra cùng lúc đã làm xuất hiện hai cách nhìn phổ biến được đơn giản hóa quá mức về tương lai của chính trị thế giới sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc.

### ***Sự cáo chung của lịch sử hay sự xung đột giữa các nền văn minh?***

Năm 1989 Francis Fukuyama xuất bản một bài báo có tựa đề "*Sự cáo chung của lịch sử*" (*The End of History*). Ông không muốn nói tới sự chấm dứt lịch sử theo nghĩa đen mà chỉ lập luận rằng với sự sụp đổ của chủ nghĩa cộng sản chúng ta đã

---

<sup>1</sup> Joseph Kahn, "The World's Economies Slide Together into Recession," *The New York Times*, 25/11/2001.

đi đến điểm cuối của quá trình tiến hóa về hệ tư tưởng và “sự xuất hiện của nền dân chủ tự do phương Tây như là một mô hình quản trị cuối cùng của loài người.” Những chia rẽ sâu sắc về ý thức hệ đã dẫn dắt xung đột quốc tế suốt thế kỷ 20, và các phong trào như chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa cộng sản là những phản ứng đối với sự gián đoạn của lối sống truyền thống gây nên bởi sự hiện đại hóa. Quá trình công nghiệp hoá đã khiến người dân phải rời bỏ những ngôi làng hay những cộng đồng nhỏ bé của mình và khiến họ trở thành những đối tượng để những trào lưu tư tưởng lớn huy động tham gia. Tuy nhiên, theo thời gian, chủ nghĩa tư bản tự do đã tỏ ra thành công hơn trong việc mang lại nhiều phúc lợi xã hội và sự tham gia của công dân hơn. Sự kết thúc của Chiến tranh lạnh cho thấy chủ nghĩa tư bản tự do đã chiếm ưu thế. Theo một nghĩa nào đó, Francis Fukuyama đã đúng. Không còn đối thủ cạnh tranh nào chống lại chủ nghĩa tư bản tự do với tư cách là một hệ tư tưởng chi phối. Và mối quan hệ giữa những nền dân chủ giàu có cũng đã bị biến đổi sâu sắc. Cả Đức, Pháp lẫn Mỹ hay Nhật đều không mong đợi hoặc có kế hoạch tiến hành chiến tranh chống lại nhau. Mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau phức tạp giữa các nước này đã hình thành nên những hòn đảo hòa bình dân chủ lớn của thế giới ngày nay theo đúng như dự đoán của Emanuel Kant.

Nhưng nếu xét theo một nghĩa khác, thay vì gọi thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh là giai đoạn “cáo chung của lịch sử”, chúng ta có thể gọi đây là “sự trở lại của lịch sử”. Sự trở lại của lịch sử có nghĩa là những trường hợp bình thường hơn khi mà một sự chia rẽ duy nhất về ý thức hệ không thể đưa đẩy các cuộc xung đột lớn trong chính trị quốc tế. Chủ nghĩa tư bản tự do có rất nhiều đối thủ cạnh tranh, dù chỉ là những tư tưởng rời rạc. Trung Quốc và Nga sử dụng chủ nghĩa tư bản và thị trường toàn cầu, nhưng cả hai đều không phải là những quốc gia tự do hay tư bản chủ nghĩa hoàn toàn. Ở những khu vực khác chủ nghĩa tôn giáo cực đoan cũng thách thức các giá trị và phương thức của chủ nghĩa tư bản tự do. Chúng ta thường quy các nhóm chủ nghĩa tôn giáo cực đoan làm một, nhưng thực tế có nhiều loại chủ nghĩa tôn giáo cực đoan khác nhau. Điều mà các nhóm này chia sẻ là phản ứng chống lại chủ nghĩa tư bản tự do thế tục. Phản ứng mạnh mẽ nhất và là đối thủ của chủ nghĩa tư bản tự do thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh chính là chủ nghĩa cộng đồng theo dân tộc, tôn giáo và sắc tộc.

Năm 1993, Samuel P. Huntington xuất bản một bài báo (sau đó là một cuốn sách) có tựa đề “*Xung đột giữa các nền Văn minh*”, trở thành một phiên bản nổi tiếng trái ngược với cách nhìn của Fukuyama. Huntington lập luận rằng các nguồn cơ bản dẫn tới xung đột trong thế giới hiện đại không phải là về hệ tư tưởng hay kinh tế, mà sự chia rẽ lớn nhất chi phối xung đột sẽ là về văn hóa. Dựa vào công

trình của sử gia người Anh Arnold Toynbee, Huntington đã chia thế giới ra làm tám nền văn minh lớn (Phương Tây và Mỹ Latinh, Châu Phi, Hồi giáo, Trung Hoa, Ấn Độ, Công giáo chính thống, Phật giáo và Nhật Bản). Ông dự báo rằng xung đột sẽ phát sinh dọc những điểm tiếp xúc giữa các nền văn minh này. Ngược lại với quan điểm của chủ nghĩa hiện thực vốn sử dụng thuyết cân bằng quyền lực để dự báo rằng các xung đột quốc tế sẽ xuất hiện trở lại giữa Đức và các nước láng giềng, hay quan điểm của các nhà tự do mong chờ hòa bình dân chủ sẽ lan rộng khắp toàn cầu, Huntington tỏ ra rất sắc sảo khi tập trung vào văn hóa như là một nguồn gốc của xung đột.

Thế nhưng Huntington cũng đã đơn giản hóa cách nhìn của mình bằng cách sử dụng cách phân loại các nền văn minh tương đối chủ quan của Toynbee. Như chúng ta thấy trong Chương 7, các nền văn hóa không đồng nhất hoặc đứng yên mà giao thoa và luôn vận động. Các cuộc xung đột xảy ra nhiều hơn trong lòng các "nền văn minh" lớn trên bản đồ thế giới của Huntington (nghĩa là trong lòng Châu Phi hay đạo Hồi) hơn là giữa chúng với nhau. Một số nhà quan sát lập luận rằng các cuộc tấn công khủng bố của Osama bin Laden và lời kêu gọi thánh chiến Hồi giáo chống lại phương Tây chứng minh rằng Huntington đã đúng, nhưng ai đó cũng có thể lập luận thuyết phục không kém rằng các sự kiện sau tháng 9/2001 không khác gì một cuộc nội chiến trong lòng đạo Hồi, giữa những phần tử Hồi giáo cực đoan và những thành phần ôn hòa. Nhiều người theo đạo Hồi có nhiều điểm chung với những người theo Công giáo và Do Thái giáo ôn hòa hơn là với Osama bin Laden.

Cả cách nhìn của Fukuyama và Huntington đều có hạn chế là cố gắng ép thế giới hậu Chiến tranh lạnh vào một khuôn mẫu duy nhất nào đó. Nhưng một tấm áo không thể hợp với tất cả kích cỡ. Như chúng ta đã thấy, không chỉ có nhiều nền văn hóa khác nhau mà còn có nhiều loại quốc gia khác nhau theo mức độ hiện đại của nền kinh tế. Chiến thắng của chủ nghĩa tư bản tự do và nền hòa bình nhờ dân chủ mà Fukuyama đề cập phù hợp với phần lớn của thế giới hậu công nghiệp hóa. Chủ nghĩa hiện thực nói cho chúng ta nhiều điều về quan hệ giữa các quốc gia tiền công nghiệp và đang công nghiệp hóa. Trọng tâm văn hóa của Huntington phù hợp hơn với thế giới tiền công nghiệp và mối quan hệ giữa nhóm nước này với phần còn lại của thế giới.

Như chúng ta đã thấy, xung đột văn hóa và sắc tộc có xu hướng trở dậy khi bản sắc bị thách thức bởi những thay đổi lớn đi kèm với hiện đại hóa và toàn cầu hóa. Người dân với những đặc điểm sắc tộc tương đồng khẳng định bản sắc chung là một ý tưởng chứa đựng nhiều sức mạnh, và khi họ tìm cách kiểm soát quốc gia chúng ta có thể gọi đó là chủ nghĩa dân tộc. Các nhà hiện thực chỉ trích Huntington

bằng cách chỉ ra rằng các quốc gia-dân tộc như vậy đang có quan hệ căng thẳng với các nền văn minh xuyên quốc gia và các nền văn hóa tôn giáo mà Huntington đã đề cập. Như chúng ta thấy ở Trung Đông, các quốc gia-dân tộc như Syria hay Ai Cập tỏ ra mạnh hơn so với chủ nghĩa liên Ả-rập, và hiện tại cả hai đang chống lại chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan.

Ngay cả khi các quốc gia chiếm ưu thế thì chủ nghĩa dân tộc vẫn khác nhau về cường độ. Ví dụ chúng ta có thể xem xét sự khác biệt giữa Đông và Tây Âu. Dưới chính quyền cộng sản, các cuộc xung đột sắc tộc và dân tộc ở Đông Âu đã bị đóng băng suốt nửa thế kỷ. Sự kết thúc Chiến tranh lạnh và sự chấm dứt vai trò bá quyền của Liên Xô đã làm tan băng phần lớn những căng thẳng này. Ví dụ, với sự kết thúc của Chiến tranh lạnh và sự sụp đổ của các chính phủ cộng sản, sự cạnh tranh giữa người Serbia, người Croatia, người Hồi giáo và người Kosovo gốc Albania đã bùng nổ, gây nên những hậu quả khủng khiếp cho Nam Tư. Trong thời kỳ của Liên Xô trước đây, nhiều nhóm sắc tộc đã tràn qua các biên giới, khuấy động thêm khả năng xảy ra các xung đột sắc tộc mới cũng như sự sống lại của chủ nghĩa dân tộc. Điều này trái với Tây Âu thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh, nơi mà các xung đột giữa các quốc gia là không đáng kể và các nước trước đây từng thù địch với nhau đã hình thành nên một Liên minh Châu Âu rộng lớn. Làm sao có thể giải thích được điều này?

Một phần câu trả lời nằm ở vai trò của tầng tương kinh tế. Khi người dân sung túc hơn, sự thù địch có thể được giảm xuống. Một phần khác của câu trả lời có thể là vì dân chủ, vì khi người ta có cơ hội giải quyết tranh chấp một cách cởi mở, vấn đề tình cảm có thể được kiểm soát một cách tốt hơn. Một số mối thù địch của Tây Âu đã được hóa giải thông qua các tiến trình dân chủ, ví dụ như cuộc tranh luận ở Tây Âu sau khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai kết thúc dẫn tới những thay đổi trong các cuốn sách giáo khoa và một cách hiểu mới về lịch sử nước Đức. Và một phần nữa của câu trả lời nằm ở các thể chế khu vực kéo các quốc gia Tây Âu lại cùng nhau trong một khuôn khổ rộng lớn hơn, nơi mà các quan điểm dân tộc chủ nghĩa cực đoan không được khuyến khích. Rất may là nguyện vọng của nhiều quốc gia Đông Âu được gia nhập Liên minh Châu Âu có một tác dụng điều hòa quan trọng đối với các nhà lãnh đạo và người dân các nước này. Thực tế, quyền lực mềm của Liên minh Châu Âu đã giúp thúc đẩy các cải cách chính trị và kinh tế quan trọng ở Đông Âu, với một tốc độ trước đây từng được coi là không thể đạt được.

Nhưng thậm chí ở Tây Âu, chủ nghĩa dân tộc còn lâu mới có thể được coi là đã biến mất. Rất nhiều nước Tây Âu không muốn bản sắc dân tộc của mình bị trộn lẫn hoàn toàn trong bản sắc chung của Châu Âu. Vẫn còn nhiều e ngại chìm khuất

giữa Pháp và Đức. Một lý do khiến Pháp ủng hộ hợp nhất Châu Âu là để kìm hãm nước Đức. Hơn nữa, nhiều người Tây Âu lo ngại về tác động của làn sóng nhập cư đối với nền văn hóa của họ. Họ lo sợ luồng dân nhập cư từ Bắc Phi cũng như từ Đông Âu. Các chuyên gia đã viện dẫn các cuộc tấn công ngày 11/9, và các cuộc tấn công sau đó ở Madrid và Luân Đôn, như là những bằng chứng cho thấy các công dân Châu Âu và lãnh đạo của họ đã không giải quyết đầy đủ mỗi bất bình về chính trị và kinh tế của cộng đồng người nhập cư theo Hồi giáo đáng kể của Châu Âu. Và các cuộc bạo loạn trên khắp nước Pháp cuối năm 2005 chứng minh rằng nhiều người nhập cư Bắc Phi đã không được hòa nhập thành công vào xã hội và nền kinh tế Pháp. Cùng lúc đó, các đảng thiên hữu ở Tây Âu đã ngày càng bám vào chủ nghĩa bài ngoại và mang lại một dấu hiệu cảnh báo rằng các vấn đề căng thẳng dân tộc và sắc tộc vẫn chưa được xóa bỏ hoàn toàn khỏi Tây Âu. Nhưng với tỉ lệ sinh giảm dần và các đường biên giới càng ngày lu mờ, Châu Âu không thể chấm dứt các luồng dân nhập cư từ các khu vực láng giềng nghèo hơn bên kia bờ Địa Trung Hải. Giải quyết các căng thẳng giữa nguyện vọng bảo tồn một bản sắc Châu Âu và nhu cầu hội nhập những người nhập cư vào xã hội vì vậy sẽ vẫn tiếp tục là thử thách tiếp theo của Châu Âu.

### ***Công nghệ và sự phân tán quyền lực***

Một cách nhìn thứ ba về tương lai không có nhiều hạn chế như quan điểm của Fukuyama và Huntington mà khá bám sát thực tế, đó là quan điểm cho rằng công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, đang dẫn tới một sự phân tán quyền lực khỏi tay các chính phủ trung ương. Bảng 9.1 cho thấy nếu như thế kỷ 20 là kỷ nguyên của tập trung hóa quyền lực vào các thủ đô quốc gia, mà đỉnh cao là thời kỳ cầm quyền ở Liên Xô và nước Đức Phát xít, thì giờ đây các mạng lưới kinh tế và thông tin đang chuyển một số chức năng quản trị tới các cấp chính quyền cao hoặc thấp hơn, và một số chức năng được chuyển từ các chính phủ chính thức sang lĩnh vực tư nhân và phi lợi nhuận.

Như chúng ta đã thấy ở Chương 8, thông tin là sức mạnh, và quyền lực các chính phủ sẽ dần bị mai một trong thế kỷ 21 này khi mà công nghệ thông tin dần dần lan rộng và các chi phí tiếp tục giảm xuống. Vào giữa thế kỷ 20, người ta đã lo ngại rằng máy tính sẽ tạo ra một thế giới độc tài, tập trung chuyên quyền như trong cuốn tiểu thuyết "1984" của George Orwell, nhưng xu hướng phi tập trung hóa giờ đang tỏ ra chiếm ưu thế hơn.

	<b>Tư nhân</b>	<b>Công</b>	<b>Bộ phận thứ ba</b>
<b>Siêu quốc gia</b>	Công ty xuyên quốc gia (VD: IBM, Shell)	Tổ chức liên chính phủ (VD: LHQ, WTO)	Tổ chức phi chính phủ (VD: Oxfam, Greenpeace)
<b>Quốc gia</b>	Công ty cấp quốc gia (VD: US Airways)	← Chính phủ trung ương thế kỷ 20 →	Tổ chức phi lợi nhuận cấp quốc gia (VD: Hội chữ thập đỏ Mỹ)
<b>Dưới quốc gia</b>	Doanh nghiệp địa phương	Chính quyền bang/ địa phương	Nhóm địa phương

BẢNG 9.1 Sự phân bố quyền quản trị trong thế kỷ 21

Tốc độ và quy mô phi tập trung hóa do cuộc cách mạng thông tin mang lại sẽ thay đổi theo từng quốc gia, và các lực lượng chống lại xu hướng này có thể xuất hiện. Nhưng nhận định cho rằng các chính phủ đang mất dần sự kiểm soát tuyệt đối đối với chính sách đối ngoại và tiếp tục phải chia sẻ sâu khẩu chính trị thế giới với các chủ thể phi quốc gia như được miêu tả trong Chương 8 là rất nhiều khả năng xảy ra.

Sự phân tán quyền lực này có thể mang lại những hiệu ứng tích cực lẫn tiêu cực. Một cách nhìn lạc quan về nên một bức tranh trong đó công nghệ sẽ khuyến khích phát triển kinh tế và làm cho các chính phủ độc tài khó được bảo vệ hơn. Kết quả là tốc độ mở rộng hòn đảo hòa bình nhờ dân chủ sẽ được đẩy nhanh hơn. Một cách nhìn tiêu cực lại sẽ nhìn thấy một chủ nghĩa phong kiến mới trong đó các cá nhân, nhóm khủng bố và các quốc gia yếu tiếp cận được các vũ khí giết người hàng loạt, tạo ra tình trạng vô chính phủ mới bên cạnh tình trạng vô chính phủ của hệ thống các quốc gia. Trong một thế giới mất an ninh như vậy, một phản ứng tiêu cực có thể làm chậm lại hoặc đảo ngược quá trình toàn cầu hóa kinh tế, các công dân có thể hi sinh quyền tự do dân chủ của mình để ủng hộ các chính phủ chuyên quyền theo tư tưởng của Hobbes nhằm giúp bảo vệ an ninh cơ bản cho người dân.

Quan điểm tích cực chỉ ra rằng nhờ có thông tin liên lạc xuyên quốc gia, người ta nhận thức được nhiều hơn về những gì đang diễn ra ở những nơi khác của thế giới và các nhóm có khả năng tốt hơn trong việc tổ chức hoạt động ở cấp độ toàn cầu. Như chúng ta đã thấy, các tổ chức phi chính phủ có khả năng tiến hành các chiến dịch xuyên quốc gia vì mục tiêu bảo vệ nhân quyền hay môi trường.

Internet cung cấp thông tin cho người dân vượt qua tầm kiểm soát của các chính phủ độc tài.

Chủ thể xuyên quốc gia ẩn tượng nhất đương nhiên là các công ty đa quốc gia. Thông qua việc mở rộng đầu tư khắp thế giới và tìm kiếm lợi nhuận ở những khu vực khác nhau trên thị trường toàn cầu, các công ty xuyên quốc gia đang tạo ra một hình thái kinh tế thế giới mới. Các chính phủ cạnh tranh để thu hút đầu tư quốc tế. Một phần lớn thương mại quốc tế là trao đổi thương mại trong nội bộ các tập đoàn xuyên quốc gia. Hiện tại, tập đoàn Honda sản xuất xe hơi tại Mỹ còn nhiều hơn ở Nhật, sau đó họ vận chuyển xe sản xuất ở Mỹ quay trở lại Nhật. Chính phủ Mỹ thậm chí đã ép Liên minh Châu Âu phải chấp nhận xe hơi Honda sản xuất tại Mỹ. Hay nói cách khác, Mỹ đã xem việc xuất khẩu xe hơi Nhật sản xuất tại Mỹ sang Châu Âu là lợi ích quốc gia của mình. Tương tự như vậy, hãng IBM giờ là nhà sản xuất máy tính cấu hình mạnh lớn nhất của Nhật Bản. IBM Nhật Bản đã thực hiện việc nghiên cứu ngay tại Nhật và thuê nhân công người Nhật. Năm 2004 IBM đã bán bộ phận sản xuất máy tính cá nhân của mình cho nhà chế tạo máy tính Trung Quốc Lenovo, làm cho ngành công nghiệp máy tính trở nên được toàn cầu hóa hơn nữa. Khi một người Mỹ gọi điện đến một số điện thoại chăm sóc khách hàng miễn phí ở Mỹ, người trả lời nhiều khả năng là một người Ấn Độ ở Bangalore được đào tạo để trả lời khách hàng bằng giọng Mỹ.

Điều này đã khiến cựu Bộ trưởng Lao động Robert Reich tự hỏi: "Chúng ta là ai?" Liệu các nhà phân tích nên tập trung vào nơi đặt trụ sở chính của công ty hay vào nơi mà công ty đó thực hiện việc nghiên cứu và sản xuất? Ông cho rằng nếu xét về lợi ích đối với cuộc sống người dân trong lãnh thổ Mỹ thì một công ty nước ngoài hoạt động tại Mỹ có thể quan trọng hơn một công ty Mỹ đang hoạt động tại Nhật. Các nhà phê bình cho rằng Reich đã nhìn quá xa về tương lai hơn là những gì đã được chứng minh là đúng trong hiện tại. Hầu hết các tập đoàn xuyên quốc gia đều có bản sắc quốc gia nổi bật, và 3/4 sản xuất tại Mỹ đều do các công ty có trụ sở chính đặt ở Mỹ thực hiện. Tuy nhiên, đó là một cách suy nghĩ về tương lai rất thú vị. Đầu tư xuyên quốc gia đang làm pha trộn các bản sắc và làm cho câu hỏi "Chúng ta là ai" trở nên khó trả lời hơn, điều này cùng với sự phụ thuộc lẫn nhau về sinh thái có thể ảnh hưởng đến cách nhìn dài hạn về các vấn đề toàn cầu.

Nếu Mỹ đáp trả bằng cách loại các công ty nước ngoài khỏi thị trường Mỹ thì Mỹ sẽ góp phần tạo ra các công ty kém năng lực không đủ khả năng cạnh tranh trên cấp độ toàn cầu. Vấn đề đối với các phản ứng mang tính bảo hộ là chúng có thể gây hại cho bên bảo hộ như gây hại cho bên kia. Cho nên vào những năm 1990, Mỹ và Nhật đã đàm phán về những trở ngại trong nước đối với thương mại.

Mỹ đã ép Nhật về một số vấn đề nằm hoàn toàn trong phạm vi thẩm quyền trong nước của Nhật. Nhật có các luật hạn chế chặt chẽ qui mô siêu thị và các quy định thực tế hạn chế sự xâm nhập của các hãng nước ngoài vào hệ thống phân phối. Nhiều nhà chính trị và người tiêu dùng Nhật tỏ ra hài lòng vì điều này có lợi cho người tiêu dùng Nhật. Theo một nghĩa nào đó, đã xuất hiện một liên minh giữa các nhà sản xuất Mỹ và những người tiêu dùng Nhật. Đến lượt mình, chính phủ Nhật cũng ép Mỹ giảm thâm hụt ngân sách, lập luận rằng thâm hụt thương mại của Mỹ liên quan tới thâm hụt ngân sách của nước này. Hay nói cách khác, các quan chức Mỹ và Nhật đang giải quyết những vấn đề không chỉ bề nổi bên ngoài mà còn đi sâu vào phạm vi chủ quyền và quyền tài phán của mỗi nước.

### ***Vấn đề phổ biến vũ khí giết người hàng loạt***

Một cách nhìn tiêu cực về tác động của công nghệ đối với trật tự thế giới tập trung vào một khía cạnh khác của sự lan tỏa xuyên biên giới của công nghệ. Như chúng ta đã thấy trong trường hợp về dầu lửa, các công ty giúp chuyển giao công nghệ và kỹ năng. Công nghệ cũng có thể lan tỏa thông qua giao dịch thương mại, di cư, giáo dục và dòng chảy các ý tưởng. Sự lan tỏa công nghệ này sẽ ảnh hưởng như thế nào tới an ninh quốc gia? Đã có 40 nước có khả năng sản xuất vũ khí giết người hàng loạt như vũ khí nguyên tử, hóa học và sinh học. Công nghệ vũ khí hóa học đã có gần một thế kỷ, còn vũ khí nguyên tử và tên lửa đạn đạo cũng là những công nghệ đã có từ hơn nửa thế kỷ nay. Ở một chừng mực nào đó, chính sách không phổ biến vũ khí giết người hàng loạt đã làm giảm tốc độ lan truyền của vũ khí nguyên tử. Nhưng tình hình trở nên tồi tệ hơn sau khi Liên Xô tan rã và các quốc gia thừa kế có ít khả năng hơn trong việc kiểm soát sự thất thoát công nghệ.

Trước khi Liên Xô tan rã có 8 nước sở hữu vũ khí nguyên tử. Năm nước đã chính thức được tuyên bố là nước có vũ khí nguyên tử trong Hiệp ước Cấm Phổ biến Vũ khí nguyên tử (NPT) năm 1968: Mỹ, Liên Xô, Anh, Pháp và Trung Quốc. Ba nước khác không tham gia Hiệp ước và được cho là lén lút phát triển vũ khí nguyên tử gồm Israel, Ấn Độ và Pakistan. Năm 1998, cả Ấn Độ và Pakistan đều công khai thử nghiệm các vũ khí nguyên tử của mình. Ba quốc gia khác – Iraq, Iran và Bắc Triều Tiên – ký Hiệp ước NPT nhưng vẫn cố gắng phát triển vũ khí nguyên tử. Bắc Triều Tiên rất cục đã rút ra khỏi Hiệp ước. Năm quốc gia khác – Nam Phi, Hàn Quốc, Argentina, Brazil và Libya – cũng có ý định phát triển vũ khí nguyên tử nhưng cuối cùng đã thay đổi ý định. Điều thú vị là có hơn 30 nước có năng lực sản xuất vũ khí nguyên tử nhưng đã không làm như vậy; có nghĩa là số nước có khả năng phát triển vũ khí nguyên tử nhiều gấp ba hoặc bốn lần số quốc gia sở hữu thứ

vũ khí này trên thực tế. Điều này khá tương phản với lo ngại của tổng thống Kennedy khi ký Hiệp ước Cấm Thử nghiệm Vũ khí nguyên tử Hạn chế năm 1963, rằng sẽ có tới 25 nước có vũ khí nguyên tử vào thập niên 1970.

Vậy tại sao lại không có thêm nhiều nước phát triển vũ khí nguyên tử? Xét cho cùng, trong một thế giới vô chính phủ của các quốc gia, vũ khí nguyên tử là giải pháp cuối cùng để tự cứu mình. Có bốn câu trả lời chủ yếu. Một là, do sự xuất hiện của các liên minh trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, mỗi siêu cường đều đưa ra các bảo đảm về an ninh cho các đồng minh của mình. Ví dụ, Đức và Nhật đã không phát triển vũ khí nguyên tử vì họ nhận được các bảo đảm an ninh từ Mỹ. Những cam kết của Mỹ ngăn cản bất kỳ nước nào sử dụng vũ khí nguyên tử chống lại Nhật và Đức giúp hai nước này yên tâm rằng họ không cần phải phát triển vũ khí nguyên tử. Các liên minh cũng tạo ra sự khác biệt đối với một số quốc gia nhỏ hơn. Ví dụ, Hàn Quốc và Đài Loan đã từng bắt đầu phát triển vũ khí nguyên tử khi nhận thấy Mỹ có thể rút khỏi châu Á vào thập kỷ 1970 sau khi chiến tranh Việt Nam kết thúc, nhưng hai nước này đã dừng lại khi Mỹ phản đối và cam kết tiếp tục bảo vệ cả hai. Tương tự, Liên Xô cũng đã ngăn cản các đồng minh Đông Âu và các nước thế giới thứ ba chịu ảnh hưởng của mình phát triển vũ khí nguyên tử.

Nguyên nhân thứ hai là sự hợp tác giữa các siêu cường. Trong giai đoạn sơ khai của thời đại vũ khí nguyên tử, các siêu cường có thái độ rất cạnh tranh với nhau về vấn đề này. Các siêu cường đều nỗ lực sử dụng công nghệ hạt nhân để ghi điểm trong cuộc đấu tranh về hệ tư tưởng. Năm 1953, tổng thống Eisenhower đã công bố một cách rùm beng chương trình "Nguyên tử vì hòa bình" nhằm giúp các nước khác phát triển công nghệ hạt nhân vì mục đích hòa bình, nhấn mạnh mặt tích cực của công nghệ hạt nhân nhằm ghi nhiều điểm hơn cho Mỹ. Tương tự, Liên Xô cũng mở rộng hỗ trợ hạt nhân cho Trung Quốc. Tuy nhiên, cho tới năm 1968, Mỹ và Liên Xô đã có thái độ hòa hoãn với nhau và hai bên đã đạt thỏa thuận về một hiệp ước không phổ biến vũ khí nguyên tử. Năm 1977, Mỹ, Liên Xô và 13 nước khác cung cấp công nghệ hạt nhân đã thành lập Nhóm các nhà Cung cấp Công nghệ Hạt nhân để đưa ra những hướng dẫn về việc các loại công nghệ hạt nhân nào có thể được xuất khẩu.

Nguyên nhân thứ ba giải thích tại sao việc phổ biến vũ khí nguyên tử được hạn chế là sự tồn tại của các hiệp ước và các thể chế. Khoảng 190 quốc gia đã ký Hiệp ước NPT, theo đó các nước cam kết không phát triển và chuyển giao vũ khí nguyên tử. Những nước không sở hữu vũ khí nguyên tử đồng ý để thanh sát viên của Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) có trụ sở ở Viên (IAEA được trao giải Nobel hòa bình năm 2005) đến kiểm tra các cơ sở hạt nhân phục vụ mục

đích hòa bình ở nước mình để đảm bảo rằng các cơ sở này không bị sử dụng sai mục đích. Như chúng ta đã thấy, chỉ có một số nước như Israel, Ấn Độ và Pakistan là không kí hiệp ước, trong khi một số khác có gian lận. Cuối cùng, sau khi Iraq thất bại trong cuộc Chiến tranh vùng Vịnh, lực lượng của Mỹ và các thanh sát viên của Liên Hợp Quốc đã chấm dứt các chương trình vũ khí nguyên tử của nước này.

Hai câu hỏi mở được nêu ra cho thế giới hậu Chiến tranh lạnh là tương lai của các liên minh, các thể chế, những đảm bảo an ninh, và liệu rằng công nghệ hạt nhân có chảy từ Liên Xô cũ tới những nước có thể sẽ phát triển vũ khí nguyên tử hay không. Những nhà tân hiện thực như Kenneth Waltz cho rằng sự phổ biến vũ khí nguyên tử có thể mang lại sự ổn định bởi răn đe hạt nhân sẽ có tác dụng. Nếu vũ khí nguyên tử đã giúp làm cho Chiến tranh lạnh không trở thành chiến tranh "nóng" thì tại sao tác dụng răn đe của nó lại không mang lại sự thận trọng và trật tự cho những phần còn lại của thế giới như Trung Đông hay Nam Á? Vấn đề đối với quan điểm này chính là việc nó phụ thuộc hoàn toàn vào mô hình duy lý của răn đe hạt nhân đối với những chủ thể đơn nhất và gắn kết. Nhưng nếu như mỗi nguy hiểm thực sự của vũ khí nguyên tử trong thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh nhiều khả năng là việc mất kiểm soát các vũ khí này thì mô hình duy lý vốn mang lại cơ sở cho các phán đoán tự tin kia sẽ hầu như không còn phù hợp nữa. Rất nhiều các quốc gia tiếp theo có khả năng phát triển vũ khí nguyên tử có một lịch sử bất ổn với nhiều cuộc đảo chính và sự chia rẽ trong quân đội.

### ***Các mối đe dọa xuyên quốc gia và khái niệm an ninh***

Vũ khí nguyên tử ở Mỹ và Liên Xô được trang bị những thiết bị kỹ thuật tinh vi, đòi hỏi một mật mã của một lãnh đạo cấp cao mới có thể tiếp cận được những vũ khí này. Nhưng rất nhiều quốc gia đang phát triển vũ khí nguyên tử sẽ không có những thiết bị công nghệ tinh vi này. Chiến tranh lạnh kết thúc và sự lan tỏa xuyên quốc gia của công nghệ có thể mang lại khả năng lớn hơn so với thực tế nửa thế kỷ qua, rằng các vũ khí nguyên tử sẽ được sử dụng ở một số quốc gia mới đang cố gắng tham gia cuộc đua hạt nhân. Và một trong những nguy cơ lớn nhất trong tương lai sẽ là những tên khủng bố xuyên quốc gia sở hữu được vũ khí giết người hàng loạt. Chúng ta đều biết rằng Bin Laden và mạng lưới Al Qaeda đã nỗ lực có được những vũ khí như vậy và đã liên lạc với một số nhà khoa học làm việc trong chương trình hạt nhân của Pakistan.

Sản xuất vật liệu phân hạch là rất khó khăn và tốn kém, nhưng bọn khủng bố có thể tiếp cận những vật liệu được đánh cắp từ các nước thuộc Liên Xô cũ

trước đây và tuồn ra bên ngoài. Hơn nữa, vũ khí nguyên tử không phải là mối đe dọa duy nhất. Vũ khí sinh học đã được những nước như Iraq phát triển. Mặc dù những vũ khí này không thực sự đáng tin cậy trên chiến trường (ví dụ gió có thể tác động tới các đám mây khí gas chứa khuẩn than chẳng hạn), chúng lại dễ chế tạo hơn so với vũ khí nguyên tử – các công thức đều có trên internet và có thể được sử dụng để tạo ra sự hoảng loạn đối với những thường dân không có khả năng tự vệ. Vào năm 1993, nếu những tay khủng bố xuyên quốc gia đã cho phát nổ một chiếc xe bom trong hầm xe của tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới ở New York sử dụng khuẩn than hoặc chất độc hóa học sarin bên cạnh thuốc nổ thì chúng đã có thể cướp đi sinh mạng của hàng ngàn nạn nhân. Năm 2001, những tên khủng bố đã biến những chiếc máy bay dân dụng bị bắt cóc thành những quả tên lửa khổng lồ để đạt được mục tiêu đó. Tuy nhiên, nếu như những tên khủng bố ngày 11/9 có trong tay vũ khí nguyên tử thì chúng đã có thể giết chết hàng trăm nghìn người. Đáng báo động hơn, vấn đề các chủ thể xuyên quốc gia có được vũ khí giết người hàng loạt chưa chắc đã biến mất ngay cả khi mạng lưới Al Qaeda bị tiêu diệt. Năm 1995, giáo phái Aum Shinrikyo ở Nhật Bản đã giết chết hàng trăm người bằng chất độc sarin trong hệ thống tàu điện ngầm Tokyo. Giáo phái này đã bắt đầu mở rộng trên phạm vi quốc tế và đang thử nghiệm phát triển vũ khí sinh học cũng như nghiên cứu vũ khí nguyên tử.

Các nhóm khủng bố cũng có thể đe dọa bằng cách tấn công các hệ thống thông tin điều khiển điện của các bệnh viện, ra-đa hàng không hay các giao dịch ngân hàng. Những vụ tấn công như vậy có thể được thực hiện bằng cách cho phát nổ các khối thuốc nổ tại các địa điểm đặt máy chủ, nhưng chúng cũng có thể được tiến hành xuyên quốc gia bởi những tên tin tặc ở cách xa hàng ngàn dặm.

Sự răn đe không thể mang lại đủ sự bảo vệ chống lại các mối đe dọa khủng bố vì đôi khi không thể xác định được đối tượng để trả đũa trừ khi có thể chứng minh được một quốc gia nước ngoài nào đó đã trợ giúp cho bọn khủng bố, như trong trường hợp của chế độ Taliban ở Afghanistan. Và vụ khủng bố tồi tệ nhất ở Mỹ trước năm 2001, vụ đánh bom tòa nhà liên bang ở thành phố Oklahoma năm 1995, là hoàn toàn bắt nguồn từ trong nước. Trong những trường hợp khác, các nhóm tội phạm có thể giành quyền kiểm soát chính phủ của một quốc gia và giả vờ hành xử phù hợp với luật pháp quốc tế, viện dẫn quyền chủ quyền quốc gia để chống lại sự can thiệp bên ngoài vào công việc nội bộ. Trong những trường hợp như vậy, các quốc gia khác có thể biện minh được cho sự can thiệp của mình. Một số tình huống ở Mỹ Latinh và vùng Caribê gần giống với trường hợp này, như vụ Mỹ xâm lược Panama và bắt giữ tổng thống nước này là Manuel Noriega, cùng vụ xét

xử ông này ở Mỹ về tội buôn lậu thuốc phiện. Năm 2002, tổng thống George W. Bush đã ban hành một chiến lược an ninh quốc gia mới ủng hộ việc tấn công phủ đầu khi gặp các mối đe dọa khủng bố, và cam kết tấn công cả những kẻ khủng bố lẫn các chính phủ bảo vệ và dung dưỡng chúng.

Khi các mối đe dọa xuyên quốc gia gia tăng, các quốc gia sẽ không chỉ nghi ngờ các thông lệ xuất phát từ Hòa ước Westphalia phân biệt rạch ròi giữa những gì là trong nước và những gì là quốc tế, mà còn tự mình mở rộng các khái niệm an ninh và quốc phòng của mình. Nhiều mối đe dọa mới không thể được giải quyết dễ dàng bằng giải pháp quân đội sử dụng hỏa lực mạnh. Hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan tình báo, hải quan và cảnh sát sẽ đóng một vai trò quan trọng, tương tự là các biện pháp của khối tư nhân nhằm bảo vệ các cơ sở vật chất trọng yếu đối với nền kinh tế toàn cầu. Nếu các nền dân chủ không thực hiện được nhiệm vụ này, những tên khủng bố sử dụng vũ khí giết người hàng loạt sẽ tạo nên một tình trạng vô chính phủ của các cá nhân thay vì của các quốc gia, nhận định về tương lai của Fukuyama vì thế chắc cũng không còn phù hợp nữa. Ngay cả khi các chính phủ đứng lên đương đầu thách thức và kiềm chế khủng bố thì các vấn đề truyền thống của trật tự liên quốc gia vẫn còn tồn tại.

### **Một trật tự thế giới mới**

Với những lực lượng mâu thuẫn nhau cùng vận động, hình thái của trật tự thế giới sẽ như thế nào trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ 21? Sự kết thúc Chiến tranh lạnh rõ ràng làm thay đổi hệ thống quốc tế, nhưng lập luận cho rằng “một trật tự thế giới mới” đang hình thành đã bị làm xói mòn bởi những cách hiểu khác nhau về khái niệm “trật tự”. Các nhà hiện thực cho rằng chiến tranh xuất phát từ nỗ lực của các quốc gia trong việc tìm kiếm quyền lực và an ninh trong một thế giới vô chính phủ, hay một thế giới mà ở đó không có ai phân định trật tự ngoài việc các quốc gia tự cứu lấy mình và sử dụng sức mạnh vũ lực. Theo quan điểm này, “trật tự” đề cập chủ yếu đến cấu trúc phân bố quyền lực giữa các quốc gia. Các nhà theo chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo lập luận rằng xung đột và việc ngăn ngừa xung đột được quyết định không chỉ bởi sự cân bằng quyền lực mà còn bởi các cấu trúc bên trong của các quốc gia, cùng với các giá trị, bản sắc và văn hóa của họ cũng như các thể chế quốc tế dành cho giải quyết xung đột. Ngược lại với các nhà hiện thực, các nhà tự do cho rằng các thể chế như Liên Hợp Quốc có thể giúp ngăn ngừa xung đột và thiết lập trật tự bằng cách ổn định hóa những sự kỳ vọng, thông qua đó tạo ra một sự tiếp nối và cảm giác rằng sự hợp tác hiện tại sẽ

được đáp trả trong tương lai. Trật tự đối với các nhà tự do vì vậy gắn liền với các giá trị như dân chủ và nhân quyền, cũng như các thể chế. Cuối cùng, các nhà theo chủ nghĩa kiến tạo nhắc nhở chúng ta rằng bất cứ trật tự nào cũng bị các bên khác nhau tranh cãi, và vì vậy nó không bao giờ là một thuật ngữ trung tính về giá trị.

Đối với một số người, trật tự có hàm nghĩa tiêu cực. Trong quan điểm của những người theo chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa bản địa như các nhóm do Pat Robertson ở Mỹ hay Jean-Marie Le Pen ở Pháp đứng đầu thì "trật tự thế giới mới" là một sự thông đồng giữa giới chóp bu tài chính và chính trị nhằm cai trị thế giới. Theo quan điểm này, các công ty đa quốc gia liên minh với các thị trường tài chính ở Phố Wall, Luân Đôn và Tokyo nhằm làm giàu cho bản thân mình trong khi gây phí tổn cho phần còn lại của thế giới. Còn theo cách nhìn của những người theo chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, trật tự chỉ là một khái niệm thuần phương Tây được đưa ra nhằm thống trị thế giới bên ngoài phương Tây.

Những cách hiểu khác nhau về "trật tự" cũng đồng nghĩa với việc khó có thể định nghĩa được một "trật tự thế giới mới" nghĩa là gì. Không một trường phái tư tưởng nào đủ để giúp chúng ta hiểu được nguyên nhân của xung đột trong thế giới hiện tại. Sự nhấn mạnh của chủ nghĩa hiện thực đối với cân bằng quyền lực là cần thiết nhưng không đủ khi mà các biến đổi xã hội về dài hạn đang làm xói mòn các thông lệ và nguyên tắc của chủ quyền quốc gia. Quan điểm cho rằng hòa bình đã tồn tại giữa các nền dân chủ tự do là chính xác, nhưng đó không phải là một thứ thần dược khi mà nhiều quốc gia, bao gồm cả các siêu cường đang nổi lên, không phải là những quốc gia dân chủ tự do. Trật tự lưỡng cực cũ thời Chiến tranh lạnh ít nhiều đã mang lại sự ổn định. Chiến tranh lạnh đã làm trầm trọng thêm một số cuộc xung đột ở Thế giới thứ Ba, nhưng các cuộc xung đột kinh tế giữa Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản đã được xoa dịu vì mối quan ngại chung về mối đe dọa quân sự từ Liên Xô, và những sự chia rẽ sắc tộc tàn khốc đã được kiểm soát chặt chẽ thông qua sự hiện diện của Liên Xô ở Đông Âu. Khi trật tự lưỡng cực đó không còn nữa, xung đột vẫn còn tiếp diễn. Tuy nhiên xung đột giờ đây bắt nguồn từ những nguyên nhân khác.

### ***Cấu trúc phân chia quyền lực trong tương lai***

Như các sử gia và các nhà quan sát chính trị từ thời Thucydides đã ghi nhận, sự chuyển giao quyền lực nhanh chóng thường là một trong những nguyên nhân hàng đầu dẫn tới xung đột giữa các cường quốc. Những sự chuyển giao quyền lực như vậy là một nguyên nhân về cấu trúc sâu xa của các cuộc xung đột gần đây giữa các

nước lớn, như việc nước Đức trỗi dậy trước hai cuộc thế chiến và sự trỗi dậy tương đối đi kèm với sự thù địch lẫn nhau giữa Mỹ và Liên Xô sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai. Có một sự đồng thuận mạnh mẽ cho rằng thời kỳ hậu Chiến tranh lạnh là một trong những giai đoạn chuyển giao quyền lực nhanh với sự vươn lên của Mỹ và Trung Quốc, cùng với sự suy thoái của Nga. Thế nhưng vẫn còn nhiều tranh luận về hình thức cũng như cấp độ của những sự chuyển giao này, và những cuộc tranh luận này cho thấy sự khó đoán định trước của thế giới khiến cho việc chuyển giao quyền lực trở thành một nguồn gốc của xung đột.

Một lựa chọn là thế giới đa cực. Ví dụ, tổng thống Pháp Jacques Chirac kêu gọi sự trở lại của một thế giới đa cực. Nếu thuật ngữ "đa cực" hàm ý một sự so sánh lịch sử với thế kỷ 19 thì quả là sai lầm. Trật tự đó dựa vào một sự cân bằng quyền lực giữa năm cường quốc đồng vai phải lứa với nhau, trong khi các siêu cường thời hậu Chiến tranh lạnh quá chênh lệch. Nga đã xuống dốc không phanh nhanh hơn mong đợi từ năm 1991 dù vẫn còn trong tay một kho vũ khí nguyên tử khổng lồ. Trung Quốc thì lại vươn lên nhanh hơn người ta mong đợi, với một giai đoạn dài tăng trưởng kinh tế hai con số, nhưng vẫn còn là một nước đang phát triển. Nhật và Đức chưa trở thành những siêu cường đủ lông đủ cánh như nhiều người dự đoán nhằm năm 1990. Và Ấn Độ, dù phát triển kinh tế nhanh chóng trong thập kỷ qua, vẫn phải vượt qua một số rào cản trước khi đạt đủ tiềm năng trở thành một cường quốc lớn trên thế giới. Mỹ là siêu cường quân sự duy nhất dù Liên minh Châu Âu có tầm cỡ tương đương nếu xét về quy mô kinh tế.

Một số nhà hiện thực cảnh báo rằng sự trỗi dậy nhanh chóng của Trung Quốc có thể thách thức vai trò bá quyền của Mỹ trong thế kỷ 21, tương tự như nước Đức thách thức vị thế của Anh trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Nhưng sự so sánh lịch sử luôn khập khiễng. Nước Đức đã vượt qua nước Anh về sức mạnh công nghiệp vào năm 1900, trong khi nền kinh tế Trung Quốc chỉ bằng một phần tám quy mô nền kinh tế Mỹ (đo bằng tỉ giá trao đổi chính thức). Thậm chí nếu Trung Quốc tiếp tục tăng trưởng với tốc độ 9 phần trăm và Mỹ ở mức 3 phần trăm thì Trung Quốc mới cũng chỉ đạt quy mô xấp xỉ một nửa nền kinh tế Mỹ vào năm 2025. Thế nên mặc dù hai nước có thể vướng vào xung đột nếu chính phủ hai bên không khéo léo điều khiển mối quan hệ, nhưng một cuộc xung đột thách thức vị trí bá quyền của Mỹ dường như chưa đến mức không thể tránh khỏi.

Một số nhà phân tích dự báo thế giới sẽ được tổ chức xung quanh *ba khối kinh tế* - Châu Âu, Châu Á và Bắc Mỹ. Thế nhưng các thay đổi về mặt công nghệ toàn cầu và sự gia tăng của các chủ thể phi quốc gia không thuộc khối nào, như các công ty đa quốc gia và các nhóm sắc tộc, sẽ chống lại khả năng của ba khối

này trong việc hạn chế các hoạt động của mình. Và chúng ta cũng đã thảo luận việc miêu tả trật tự thế giới như những nền văn minh đã gặp phải những rắc rối như thế nào.

Sau cuộc chiến tranh Iraq năm 2003, các nhà phân tích khác đã miêu tả trật tự thế giới như một đế chế toàn cầu của Mỹ. Cách dùng chữ “đế chế” rất hấp dẫn theo nhiều cách. Quân đội Mỹ có thể vươn ra toàn cầu với các căn cứ nằm rải rác khắp thế giới và các tư lệnh vùng của Mỹ nhiều khi hành xử như những vị quan toàn quyền thuộc địa, còn tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế như tiếng Latinh trước đây. Nền kinh tế Mỹ là nền kinh tế lớn nhất thế giới, và văn hóa Mỹ có tính chất như một thói nam châm. Thế nhưng sẽ rất sai lầm nếu lẫn lộn giữa siêu cường áp đảo với đế chế. Nước Mỹ rõ ràng không phải là một đế chế theo cách chúng ta nghĩ về các đế chế hải ngoại của Châu Âu thời thế kỷ 19 và 20 bởi đặc điểm cốt lõi của thứ chủ nghĩa đế quốc như vậy chính là sự kiểm soát về mặt chính trị. Dù mối quan hệ bất bình đẳng rõ ràng tồn tại giữa Mỹ và các quốc gia yếu hơn và có thể dẫn tới sự bóc lột, nhưng nếu thiếu sự kiểm soát chính trị thì cách nói “đế quốc” không những không chính xác mà còn có thể gây hiểu lầm.

Mỹ có nhiều tài nguyên quyền lực hơn Anh đã có ở thời kỳ đỉnh cao đế chế của mình, nhưng Mỹ có ít quyền lực hơn theo nghĩa kiểm soát trực tiếp đối với hành vi xảy ra bên ngoài nước mình so với nước Anh thời kỳ nước này cai trị một phần tư quả địa cầu. Ví dụ, các trường học, sắc thuế, đạo luật và các cuộc bầu cử, chưa kể quan hệ đối ngoại của Kenya chẳng hạn đã từng do các quan chức Anh kiểm soát. Mỹ ngày nay hầu như không có quyền kiểm soát như vậy. Năm 2003, Mỹ thậm chí không thể ép Mêhicô và Chilê bỏ phiếu ủng hộ một nghị quyết thứ hai của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc cho phép xâm lược Iraq. Các nhà phân tích đáp lại rằng khái niệm “đế chế” chỉ mang tính chất ẩn dụ mà thôi. Nhưng vấn đề đối với cách nói ẩn dụ này là nó hàm nghĩa sự kiểm soát của Washington vốn không ăn nhập mấy với những cách thức phân bổ quyền lực phức tạp ngày nay. Như chúng ta đã thấy ở Chương 6, nước Mỹ dễ dàng thắng trận ở Iraq hơn nhiều so với việc quản lý công cuộc chiếm đóng sau đó.

Trong kỷ nguyên thông tin toàn cầu, quyền lực được phân bổ giữa các quốc gia theo một mô hình giống với trò chơi cờ vua không gian ba chiều phức tạp, trong đó bạn có thể di chuyển quân cờ theo chiều ngang hoặc chiều thẳng đứng. Ở bàn cờ trên cùng của các vấn đề quân sự - chính trị, Mỹ hầu như có vị thế của một siêu cường duy nhất trong một thế giới đơn cực, nhưng trên bàn cờ ở giữa của các vấn đề kinh tế, Mỹ không còn là một kẻ bá quyền hay một đế chế, và Mỹ phải thương lượng bình đẳng với Châu Âu khi khối này hành động một cách thống nhất. Ví dụ,

về các vấn đề thương mại hoặc chống độc quyền, Mỹ phải gặp Châu Âu để đi đến các thỏa thuận. Còn trên bàn cờ dưới cùng của các quan hệ xuyên quốc gia vượt qua biên giới từng nước, ngoài tầm kiểm soát của các chính phủ và bao gồm các chủ thể đa dạng như giới chủ ngân hàng và những kẻ khủng bố thì quyền lực được phân bổ một cách hỗn loạn. Ngoài các ví dụ về chủ nghĩa khủng bố, các chủ thể tư nhân trong các thị trường tài chính toàn cầu có thể hạn chế việc sử dụng lãi suất nhằm quản lý nền kinh tế Mỹ. Và các vấn đề như buôn bán ma túy, HIV/AIDS, di cư và tình trạng ấm lên toàn cầu có các gốc rễ sâu xa về mặt xã hội ở nhiều quốc gia khác nhau và nằm ngoài tầm kiểm soát của chính phủ Mỹ. Quả thật vô nghĩa nếu dùng những thuật ngữ truyền thống như “đơn cực”, “bá quyền” hay “đế chế Mỹ” để miêu tả những vấn đề như vậy.

Những người miêu tả một đế chế dựa vào sức mạnh quân sự truyền thống đang dựa vào cách phân tích một chiều. Nhưng trong một trò chơi ba chiều, bạn sẽ thua nếu như chỉ tập trung vào một bàn cờ và không để ý đến những bàn cờ khác cũng như các mối liên kết theo chiều dọc giữa chúng – như các mối liên hệ trong cuộc chiến chống khủng bố giữa các hành động quân sự trong bàn cờ trên cùng nơi Mỹ loại bỏ một nhà độc tài ở Iraq nhưng cùng lúc giúp cho mạng lưới Al Qaeda có thể tuyển mộ thêm nhiều chiến binh mới trong bàn cờ các vấn đề xuyên quốc gia ở dưới cùng. Những vấn đề này chính là đại diện cho mặt tối của toàn cầu hóa và mang bản chất đa phương, đòi hỏi sự hợp tác mới tìm được giải pháp. Miêu tả một thế giới như vậy là một đế chế Mỹ sẽ không thể phản ánh được bản chất thực sự của thế giới mà nước Mỹ đang đối mặt.

Một vấn đề khác thường được những người ủng hộ mô hình đế chế bỏ qua chính là việc liệu công chúng Mỹ có chấp nhận một vai trò đế quốc cổ điển hay không. Nước Mỹ đã có thời gian ngắn bị cám dỗ bước chân vào chủ nghĩa đế quốc thực sự khi nước này nổi lên thành một cường quốc thế giới năm 1898, nhưng giai đoạn của một đế chế chính thức đã không diễn ra lâu. Không như nước Anh, chủ nghĩa đế quốc không phải là một trải nghiệm để chịu đối với Mỹ. Các cuộc thăm dò dư luận cho thấy một cách nhất quán rằng người Mỹ không ham muốn một đế chế. Thay vào đó công chúng tiếp tục muốn ủng hộ chủ nghĩa đa phương và sử dụng Liên Hợp Quốc. Có thể đó là lý do tại sao Michael Ignatieff, một người Canada ủng hộ việc chấp nhận hình ảnh đế chế, đã gọi vai trò của Mỹ trên thế giới là một “đế chế hạng ruồi.”

Sự phân bổ quyền lực hiện tại là một sự *phụ thuộc lẫn nhau đa tầng*. Không một hệ thống thứ bậc nào có thể đủ để mô tả chính trị thế giới vốn giống như trò chơi cờ vua ba chiều. Sự phức tạp này sẽ không còn là vấn đề nếu như sức mạnh

quân sự có khả năng chuyển hóa thành những dạng sức mạnh khác giống như tiền và có thể quyết định được kết quả trên mọi lĩnh vực. Nhưng sức mạnh quân sự không dự đoán được gì nhiều về kết quả trên các bàn cờ về kinh tế và các vấn đề xuyên quốc gia của chính trị thế giới hiện đại. Nước Mỹ có một nguồn tài nguyên sức mạnh phong phú hơn nhiều so với bất cứ quốc gia nào khác, nhưng trật tự thế giới hiện tại không phải là một kỷ nguyên của đế chế Mỹ theo bất cứ nghĩa nào của từ này. Siêu cường duy nhất thế giới không đủ sức tự mình hành động đơn phương. Toàn cầu hóa đang đẩy các vấn đề trên chương trình nghị sự quốc tế lên cao khiến ngay cả quốc gia hùng cường nhất cũng không thể tự mình giải quyết được, như các vấn đề về ổn định tài chính quốc tế, biến đổi khí hậu toàn cầu, sự lây lan các bệnh truyền nhiễm hay mạng lưới khủng bố, tội phạm và buôn bán ma túy xuyên quốc gia. Nghịch lý của quyền lực Mỹ trong thế kỷ 21 là cường quốc quân sự mạnh nhất mà thế giới từng có từ thời La Mã cổ đại không thể một mình đảm bảo được an ninh cho chính các công dân của mình.

### ***Nhà tù của những khái niệm cổ hủ***

Thế giới sau Chiến tranh lạnh là một thế giới độc đáo. Các nhà lý thuyết theo chủ nghĩa kiến tạo đã đúng khi cho rằng chúng ta không nên hạn chế thái quá những hiểu biết của chúng ta bằng việc cố gò ép nó vào những cách ẩn dụ truyền thống rập khuôn với mô hình các cực quyền lực máy móc. Quyền lực đang trở nên đa chiều, các cấu trúc trở nên phức tạp hơn và bản thân các quốc gia dễ bị thâm nhập hơn. Sự phức tạp gia tăng này có nghĩa là trật tự thế giới phải dựa vào những nhân tố khác bên cạnh sự cân bằng quyền lực dựa trên sức mạnh quân sự truyền thống.

Cách nhìn theo chủ nghĩa hiện thực về trật tự thế giới là cần nhưng chưa đủ để giải thích trật tự địa chính trị hiện nay vì nó chưa tính đến những thay đổi xã hội dài hạn đang dần làm thế giới dần lùi xa hệ thống Westphalia. Năm 1648, sau 30 năm giày xéo nhau vì lý do tôn giáo, các quốc gia Châu Âu đã kí Hòa ước Westphalia, theo đó người đứng đầu quốc gia có thể tự quyết định quốc giáo mà không cần quan tâm đến sở nguyện của quần chúng. Trật tự được dựa vào chủ quyền quốc gia chứ không phải chủ quyền của người dân. Sự cân bằng một cách máy móc của các quốc gia như những quả bóng bi-a trống rỗng đã dần dần bị mai một trong các thế kỷ tiếp sau bởi sự gia tăng của chủ nghĩa dân tộc và sự tham gia của người dân, nhưng những quy phạm của chủ quyền quốc gia vẫn tiếp tục tồn tại. Hiện nay sự gia tăng nhanh chóng của thông tin xuyên quốc gia, dòng người di cư và sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế đang ngày càng làm xói mòn thêm các

quan niệm cổ điển về trật tự và sự kiểm soát của nhà nước, đồng thời đào sâu thêm khoảng cách giữa các quy phạm và thực tế.

Sự chuyển biến này làm các quan niệm tự do về xã hội quốc tế của các dân tộc, các quốc gia và trật tự thế giới dựa trên các giá trị, các thể chế cũng như sức mạnh quân sự trở nên phù hợp hơn. Quan điểm tự do từng được xem là không tưởng, như mong muốn của Immanuel Kant về một liên minh hòa bình giữa các nền dân chủ. Nhưng dường như giờ đây ý tưởng này đã khả thi hơn khi các nhà khoa học chính trị không phát hiện ra trường hợp nào mà ở đó các nền dân chủ tự do tiến hành chiến tranh chống lại nhau. Ví dụ như trong cuộc tranh cãi về tác động của sự thống nhất nước Đức, dự đoán của những người theo chủ nghĩa hiện thực rằng Châu Âu đang “quay trở về” một tương lai bất ổn vì cạnh tranh quyền lực đã kém thuyết phục hơn quan điểm của những người theo chủ nghĩa tự do vốn nhấn mạnh rằng nước Đức mới dân chủ và gắn kết chặt chẽ với các nước láng giềng phương Tây thông qua các thể chế của Liên minh Châu Âu. Tuy nhiên như các nhà khoa học chính trị Edward Mansfield và Jack Snyder đã chỉ ra, các nền dân chủ non trẻ có thể dễ vướng vào chiến tranh hơn, vì vậy việc gia tăng tiến trình dân chủ hóa ở những khu vực bất ổn như Trung Đông không nên được kỳ vọng là sẽ mang lại những thành quả an ninh trong một sớm một chiều.

Thực sự thì các khái niệm của chủ nghĩa tự do về trật tự không phải hoàn toàn mới và không thể áp dụng cho tất cả các nước. Trật tự thời Chiến tranh lạnh có những quy phạm và thể chế riêng, nhưng chúng có vai trò rất hạn chế. Trong Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Roosevelt, Stalin và Churchill đã thống nhất thành lập Liên Hợp Quốc để đảm nhận vai trò phân bổ quyền lực đa cực. Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc sẽ thực hiện học thuyết an ninh tập thể và chống xâm lược các quốc gia nhỏ hơn trong khi năm cường quốc được bảo vệ bằng quyền phủ quyết của mình.

Tuy nhiên ngay cả phiên bản rút gọn của cách tiếp cận đối với trật tự thông qua thể chế do Woodrow Wilson đề xuất này cũng đã bị hạn chế do sự xuất hiện không được dự đoán trước của thế lưỡng cực. Các siêu cường phủ quyết các sáng kiến của nhau, và Liên Hợp Quốc chỉ đảm đương vai trò khiêm tốn là gửi quân gìn giữ hòa bình tới để giám sát các lệnh ngừng bắn hơn là đẩy lùi những kẻ xâm lược. Khi Liên Xô bước vào suy thoái buộc điện Kremlin có chính sách hợp tác với Mỹ trong việc áp dụng học thuyết an ninh tập thể chống lại Iraq năm 1990-1991 thì đây cũng không phải là sự ra đời của một trật tự thế giới mới mà chỉ là sự xuất hiện trở lại một khía cạnh của trật tự dựa trên các thể chế của chủ nghĩa tự do mà đáng lẽ ra đã phải có hiệu lực từ năm 1945.

Nhưng trong khi cuộc Chiến tranh vùng Vịnh phục hồi một khía cạnh của cách tiếp cận của chủ nghĩa tự do đối với trật tự thế giới thì nó cũng đã làm lộ rõ một điểm yếu quan trọng trong quan niệm của chủ nghĩa này. Học thuyết an ninh tập thể trong Hiến chương Liên Hợp Quốc lấy nhà nước làm trung tâm, áp dụng khi biên giới quốc gia bị xâm lấn, nhưng không được áp dụng trong trường hợp các dân tộc sử dụng vũ lực chống lại nhau trong nội bộ một quốc gia. Các nhà tự do cố gắng giải quyết vấn đề này bằng việc kêu gọi các nguyên tắc dân chủ và tự quyết: Để người dân trong một quốc gia bỏ phiếu lựa chọn xem họ có muốn được bảo vệ bên trong biên giới quốc gia của mình hay không. Tuy nhiên như chúng ta thấy, tự quyết không phải đơn giản như vậy. Ai sẽ quyết định người nào sẽ quyết? Chưa đến 10% số quốc gia trên thế giới ngày nay có chủng tộc thuần nhất. Chỉ một nửa có một nhóm sắc tộc chiếm 75% dân số cả nước. Hầu hết các quốc gia thuộc Liên Xô cũ đều có bộ phận dân tộc thiểu số đáng kể, và rất nhiều các quốc gia đang có tranh chấp biên giới. Châu Phi có thể được xem là một lục địa với khoảng một nghìn sắc tộc được nhồi nhét vào hơn 50 quốc gia. Ở Canada, tỉnh Quebec có đa số người Pháp yêu cầu có một quy chế đặc biệt và một số đã kích động đòi độc lập cho Quebec tách khỏi phần còn lại của Canada. Một khi các quốc gia đa sắc tộc, đa ngôn ngữ như vậy được đưa ra xem xét, rất khó có thể thấy được quy trình kết thúc ở đâu. Trong một thế giới như vậy, quy chế tự trị địa phương và sự giám sát của quốc tế đối với quyền của các dân tộc thiểu số có thể có một vài hứa hẹn, nhưng chính sách ủng hộ không thoả đáng đối với quyền dân tộc tự quyết có thể dẫn đến sự hỗn loạn tràn lan trên toàn thế giới.

### ***Sự tiến hóa của một trật tự thế giới lai tạp***

Vậy làm thế nào để bảo tồn được trật tự theo nghĩa truyền thống là sự phân bổ quyền lực giữa các quốc gia có chủ quyền trong khi vẫn tiếp tục hướng tới các thể chế dựa trên "công lý giữa các dân tộc"? Các thể chế quốc tế đang dần dần chuyển hóa theo hướng hậu-Westphalia như vậy. Luật nhân đạo quốc tế mà theo đó khái niệm các quốc gia có trách nhiệm bảo vệ quyền của cá nhân trước sự đàn áp, kìm nén của những nhà cai trị độc tài đang ngày càng có được ảnh hưởng lớn hơn. Ngay từ năm 1945, Điều 55 và 56 trong Hiến chương Liên Hợp Quốc đã buộc các quốc gia chịu trách nhiệm chung về giám sát thực hiện nhân quyền và các quyền tự do cơ bản. Thậm chí trước khi ra đời nghị quyết của Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc năm 1991 cho phép can thiệp hậu chiến ở Iraq, các khuyến nghị trừng phạt chống nạn phân biệt chủng tộc ở Nam Phi đã đặt ra tiền lệ về việc giải phóng Liên Hợp Quốc khỏi các điều khoản của Hiến chương về chủ quyền quốc gia. Ở Châu Âu,

Thỏa ước Helsinki năm 1975 đã pháp điển hóa quyền của các dân tộc thiểu số và các vi phạm sẽ bị đưa ra Hội nghị Châu Âu về An ninh và Hợp tác cũng như Hội đồng Châu Âu. Vì vậy có thể nói luật pháp quốc tế đang dần chuyển hóa. Năm 1965, Viện Luật pháp Hoa Kỳ đã định nghĩa luật quốc tế là "hệ thống các quy định và nguyên tắc... điều chỉnh hành vi của quốc gia và các tổ chức quốc tế". Hai thập kỷ sau, các luật sư của Viện bổ sung thêm "cũng như một số mối quan hệ giữa chúng với các cá nhân con người." Quyền của các dân tộc thiểu số và của mỗi cá nhân dần dần trở thành mối quan tâm không chỉ trong phạm vi mỗi quốc gia.

Tuy nhiên, trong rất nhiều, hay nói cách khác là hầu hết các trường hợp, những vi phạm nhân quyền vẫn thách thức luật pháp và không hề bị trừng phạt. Tiến hành can thiệp vũ trang đa phương để sửa chữa những vi phạm đó lại dẫn tới xáo trộn, bất ổn. Nhưng như chúng ta đã thấy, trừng phạt có nhiều mức độ khác nhau, với các hành động từ các tuyên bố và các biện pháp kinh tế hạn chế ở mức độ thấp nhất, đến mức độ cao nhất là sự can thiệp quân sự toàn diện. Sự can thiệp có chừng mực và sự xâm phạm đa phương đối với chủ quyền quốc gia có thể dần dần sẽ gia tăng mà không đột ngột làm phá vỡ sự phân bổ quyền lực giữa các quốc gia.

Ở quy mô lớn hơn, Hội đồng Bảo an có thể hành động theo Chương 7 của Hiến chương Liên Hợp Quốc nếu nó cho rằng bạo lực trong nội bộ quốc gia nào đó hoặc việc phát triển vũ khí giết người hàng loạt có khả năng tràn ra khỏi biên giới đe dọa hòa bình chung trong khu vực. Các định nghĩa như vậy có phần mềm dẻo, và có thể dần dần mở rộng theo thời gian. Một ví dụ khác, các nhóm quốc gia có thể hành động theo khu vực như Nigeria và các nước khác đã làm những năm 1990 bằng việc gửi quân tới Liberia và Sierra Leone trong khuôn khổ của Cộng đồng Kinh tế các Quốc gia Tây Phi, hay như hành động của NATO ở Kosovo năm 1999.

Các nguyên tắc và thể chế chưa hoàn chỉnh như thế sẽ tạo điều kiện cho bạo lực trong nước và sự bất công giữa các sắc tộc tồn tại và phát triển. Tuy nhiên thảm họa đạo đức có thể cao hơn so với thực tế nếu như các nhà hoạch định chính sách cố gắng dùng vũ lực sửa chữa những sai trái đó hay tìm cách quay lại hệ thống Westphalia cũ. Các nhà tự do phải thấy rằng sự tiến hóa của một trật tự thế giới mới thoát khỏi hệ thống Westphalia phải được tính bằng hàng thập kỷ hay thế kỷ, còn những người theo chủ nghĩa hiện thực phải ý thức được rằng các định nghĩa truyền thống về quyền lực và cấu trúc dựa hoàn toàn vào sức mạnh quân sự mà sẽ bỏ qua những thay đổi đang diễn ra trong một thế giới thông tin toàn cầu và các mối quan hệ xuyên quốc gia đang ngày càng phát triển.

Một điều rõ ràng là một chính phủ toàn cầu không thể sớm xuất hiện. Sự đa

dạng về chính trị và xã hội trên thế giới là quá lớn và không đủ tinh thần cộng đồng chung để hậu thuẫn một chính phủ toàn cầu như vậy. Cải cách Liên Hợp Quốc hoặc phát triển các thể chế mới mang lại cho các quốc gia những cách thức mới để làm việc với nhau cũng như cho phép các chủ thể phi quốc gia thúc đẩy hợp tác. Một số trường hợp cho thấy các mạng lưới xuyên quốc gia của các quan chức chính phủ sẽ giúp tăng cường hợp tác, còn trong những trường hợp khác các liên minh hỗn hợp giữa các chính phủ và các chủ thể tư nhân sẽ mang lại hiệu quả. Nhưng điều này có ý nghĩa thế nào đối với dân chủ?

Dân chủ là một chính phủ được điều hành bởi các quan chức chịu trách nhiệm giải trình và có thể bị đa số người dân phế truất trong phạm vi một quốc gia, bên cạnh việc có các điều luật bảo vệ các cá nhân và các nhóm thiểu số. Vậy “toàn thể nhân dân chúng ta” là ai trong một thế giới nơi mà bản sắc chính trị ở cấp độ toàn cầu vẫn còn mờ nhạt như thế này? “Mỗi quốc gia một lá phiếu” không phải là dân chủ. Nếu sử dụng công thức đó, như chúng ta thấy trong Chương 6, lá phiếu của một công dân ở Maldives sẽ có sức mạnh gấp hàng nghìn lần lá phiếu của một công dân ở Trung Quốc. Mặt khác, nếu coi thế giới là một đơn vị bầu cử thống nhất toàn cầu thì điều này lại đồng nghĩa với sự tồn tại của một cộng đồng chính trị nơi mà công dân của 198 quốc gia sẵn lòng để lá phiếu của các hàng tỉ, hàng tỉ công dân Trung Quốc và Ấn Độ áp đảo. Các nhóm thiểu số phục tùng đa số khi họ cảm thấy rằng họ tham gia vào một cộng đồng rộng lớn hơn. Nếu không có một cộng đồng như vậy, việc mở rộng các quy trình bỏ phiếu trong nước ra cấp độ toàn cầu sẽ không có ý nghĩa thực tiễn và lý tưởng. Một Nghị viện Châu Âu mạnh hơn có thể giúp giảm cảm giác về sự “thâm hụt dân chủ” khi cộng đồng Châu Âu tiến hóa, nhưng ở cấp độ toàn cầu thì một điều tương tự chưa chắc đã đúng đắn và hợp lý. Cho đến lúc này trong lịch sử thế giới, dân chủ mới chỉ đơm hoa kết trái trong khuôn khổ của các quốc gia-dân tộc mà thôi.

Tuy nhiên, tính chịu trách nhiệm giải trình không chỉ được đảm bảo thông qua việc bỏ phiếu ở những nền dân chủ phát triển. Ví dụ ở Mỹ, Tòa án Tối cao và Cục Dự trữ Liên bang phản hồi lại các cuộc bầu cử chỉ một cách gián tiếp thông qua một chuỗi dài những người đại diện. Các chuẩn mực và thông lệ nghề nghiệp có thể giúp giữ cho các thẩm phán và nhà điều hành ngân hàng quốc gia chịu trách nhiệm giải trình, nhưng sự minh bạch mới là quan trọng nhất nếu họ đóng những vai trò này. Bên cạnh bỏ phiếu, công chúng cũng liên lạc và phản ứng trước các vấn đề thông qua một loạt các phương tiện từ thư từ và các cuộc trưng cầu dân ý cho tới biểu tình. Các nhóm lợi ích và báo chí tự do có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc tăng tính minh bạch ở cấp độ địa phương, quốc gia cũng như quốc

tế.

Khu vực tư nhân cũng có thể góp phần đảm bảo việc chịu trách nhiệm giải trình. Các hiệp hội và các quy định của khu vực tư nhân như được thành lập bởi ngành công nghiệp hóa chất thế giới sau khi xảy ra vụ nổ ở nhà máy hóa chất Bhopal, Ấn Độ có thể tạo ra những chuẩn mực chung. Thông lệ của các tổ chức phi chính phủ trong việc nêu tên và chỉ trích các công ty bóc lột lao động trẻ em đã giúp người tiêu dùng buộc các công ty đa quốc gia trong ngành công nghiệp đồ chơi và may mặc chịu trách nhiệm giải trình. Và trong khi người dân có trọng lượng lá phiếu khác nhau trên thị trường, thì sau khủng hoảng tài chính Châu Á, trách nhiệm giải trình trước thị trường có thể đã khiến các chính phủ tham nhũng phải gia tăng tính minh bạch hơn bất cứ hiệp định chính thức nào. Các thị trường mở có thể giúp làm tiêu tan quyền lực phi dân chủ của các nhóm độc quyền bản địa và giảm quyền lực của bộ máy chính quyền quan liêu vô cảm và đã tồn tại từ lâu, đặc biệt là ở những quốc gia có quốc hội yếu. Hơn nữa, nỗ lực của các nhà đầu tư nhằm tăng sự minh bạch và khả năng có thể dự báo được của luật pháp có thể mang lại tác động lan tỏa hữu ích đối với các thể chế địa phương. Các mạng lưới lai tạp kết hợp đại diện chính phủ, liên chính phủ và phi chính phủ nhiều khả năng sẽ đóng một vai trò lớn hơn trong tương lai.

Không có một câu trả lời duy nhất nào đối với những câu hỏi về quản trị toàn cầu này. Chúng ta cần phải suy nghĩ nhiều hơn về những thông lệ và quy trình quản lý toàn cầu hóa. Phủ nhận vấn đề, dùng các mô hình cấp quốc gia sai lầm hay các lập luận trống rỗng về sự "thâm hụt dân chủ" sẽ không mang lại hiệu quả. Chúng ta cần những sự thay đổi trong các quá trình có thể tận dụng được các hình thức khác nhau về trách nhiệm giải trình đã có trong các nền dân chủ hiện đại. Các thể chế quốc tế không phải là các chính phủ quốc tế, nhưng chúng đóng vai trò quan trọng trong việc quản trị quốc tế trong một kỷ nguyên thông tin toàn cầu.

### **Suy nghĩ về tương lai**

Bạn muốn sống trong một thế giới như thế nào? Bạn sẽ sống trong một thế giới vô chính phủ của các quốc gia như chúng ta đã đề cập trong phần đầu cuốn sách, và chúng ta phải hi vọng rằng sự vô chính phủ đó không phải đồng nghĩa với chiến tranh hỗn mang chống lại nhau như tư tưởng của Hobbes. Trật tự sẽ được thiết lập bởi sự cân bằng quyền lực giữa các quốc gia như cách nhìn của các nhà hiện thực lẫn các chuẩn tắc và thể chế quốc tế đang tiến hóa theo quan điểm của các nhà tự do. Trật tự đó không phải lúc nào cũng công bằng. Công lý và trật tự thường mâu

thuần nhau, thậm chí trong các vấn đề như quyền tự quyết. Bảo toàn những đường biên giới hay theo đuổi những sứ mạng nhân đạo có thể vi phạm sự toàn vẹn lãnh thổ, điều nào quan trọng hơn? Những sự lựa chọn này sẽ tác động như thế nào đến các nguyên tắc của trật tự? Những cuộc tranh luận này khó có thể được dung hòa.

Nhưng thay đổi đang diễn ra. Robert Gilpin cho rằng chính trị quốc tế đã không thay đổi qua hai thiên niên kỷ và rằng Thucydides không có vấn đề gì trong việc hiểu được thế giới của chúng ta ngày nay. Nếu như Thucydides đến vùng Trung Đông hay Đông Á, ông có thể sẽ nhanh chóng nhận thức được tình hình. Nhưng nếu ông tới Tây Âu, có thể khó khăn lắm ông mới có thể hiểu được về mối quan hệ giữa Pháp và Đức. Trên góc độ toàn cầu đã có cuộc cách mạng công nghệ về phát triển vũ khí nguyên tử, một kỷ nguyên thông tin làm giảm vai trò của địa lý và lãnh thổ, sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế gia tăng mạnh mẽ, và một xã hội toàn cầu đang dần xuất hiện mà ở đó có sự nhận thức ngày càng lớn trên phạm vi quốc tế về những giá trị nhất định cũng như nhân quyền. Điều thú vị là những thay đổi tương tự đã được Immanuel Kant dự đoán trong quan điểm về chính trị quốc tế từ thế kỷ 18. Kant đã dự đoán rằng trong dài hạn, con người sẽ vượt qua chiến tranh vì ba lý do: sức tàn phá ngày càng lớn của chiến tranh, sự gia tăng phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế, và sự phát triển của cái mà Kant gọi là chính phủ cộng hòa và ngày nay chúng ta gọi là các nền dân chủ tự do.

Để hiểu về thế giới hiện tại, chúng ta phải hiểu quan điểm về chính trị quốc tế của cả chủ nghĩa hiện thực lẫn chủ nghĩa tự do, đồng thời nhận thức được về những thay đổi về văn hóa và xã hội mà những người theo chủ nghĩa kiến tạo đã nhấn mạnh. Chúng ta cần phải suy nghĩ về những mô hình lý tưởng khác nhau cùng một lúc. Cả chủ nghĩa hiện thực lẫn và sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp đều không tồn tại, cả hai đều chỉ những mô hình lý tưởng. Những nhà hiện thực nhìn thấy một thế giới trong đó các quốc gia sử dụng sức mạnh quân sự để theo đuổi an ninh. Ngược lại với nhận thức này là sự phụ thuộc lẫn nhau phức tạp, trong đó các chủ thể phi quốc gia, các công cụ kinh tế và mục tiêu phúc lợi quan trọng hơn an ninh. Hai quan điểm này nằm ở hai cực đối lập nhau của một phổ quan niệm mà trên đó chúng ta có thể định vị các mối quan hệ khác nhau của thế giới thực. Cả ba cách tiếp cận – chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo – đều hữu ích và cần thiết để hiểu được chính trị quốc tế trong một thế giới đang thay đổi.

Điều này dẫn tới một số câu hỏi cuối cùng. Tương lai sẽ giống với quá khứ đến mức nào? Châu Âu liệu có “quay trở lại” một tương lai hỗn loạn của tranh giành

quyền lực? Liệu sẽ có một cuộc chiến tranh khác giữa các cường quốc? Hay giữa các nền văn minh? Trung Quốc sẽ thách thức vị thế bá quyền của Mỹ ở Châu Á không? Liệu kỷ nguyên thông tin có dân chủ, và vì vậy hòa bình hơn không? Các chính phủ có thể kiểm soát được khủng bố xuyên quốc gia được không? Trật tự lưỡng cực đã chấm dứt, nhưng nó có được thay thế bởi một đế chế toàn cầu đơn cực do Mỹ một mình kiểm soát hay không? Thế giới đã trở nên đa cực trên khía cạnh kinh tế, và quyền lực sẽ được hòa tan và lan tỏa khi cuộc cách mạng thông tin tiếp diễn, sự phụ thuộc lẫn nhau gia tăng và các chủ thể xuyên quốc gia càng ngày càng trở nên quan trọng. Thế giới mới sẽ không hề trật tự, gọn gàng, và bạn sẽ phải chấp nhận điều đó.